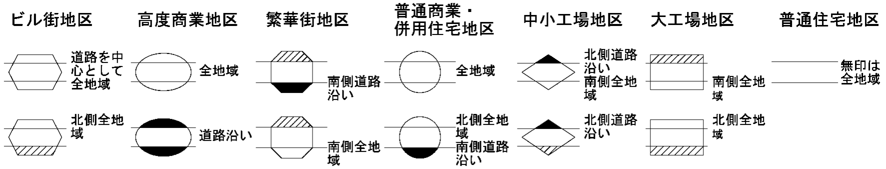
ビル街地区
道路を中心として全地域
北側全地域
高度商業地区
全地域
道路沿い
繁華街地区
南側道路沿い
南側全地域
普通商業・併用住宅地区
全地域
北側全地域
南側道路沿い
中小工場地区
北側道路沿い
南側全地域
北側道路沿い
大工場地区
南側全地域
北側全地域
普通住宅地区
無印は全地域

記号	借地権割合
A	90%
B	80%
C	70%
D	60%

記号	借地権割合
E	50%
F	40%
G	30%

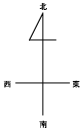

46029
46036 当 図 46038
46043

荒川区
（荒川署）

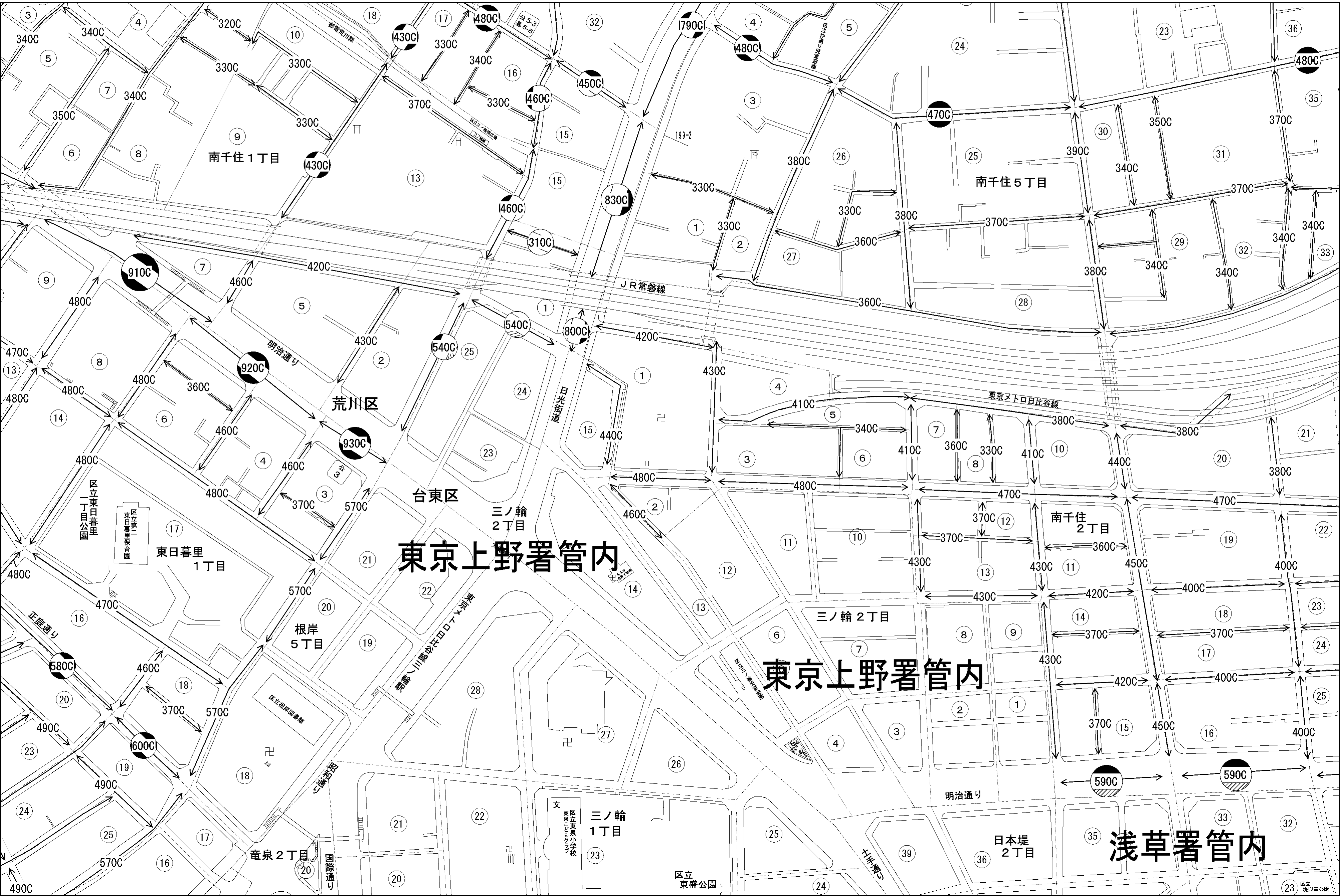
南千住１丁目
南千住５丁目
南千住２丁目
荒川区
台東区
東京上野署管内
東京上野署管内
浅草署管内
三ノ輪２丁目
三ノ輪２丁目
三ノ輪１丁目
東日暮里１丁目
根岸５丁目
竜泉２丁目
日本堤２丁目
ＪＲ常磐線
東京メトロ日比谷線
東京メトロ日比谷線
都電荒川線
明治通り
明治通り
日光街道
昭和通り
正庭通り
国際通り
土手通り
区立東日暮里一丁目公園
区立第二東日暮里保育園
区立根岸図書館
区立東泉小学校 東泉こどもクラブ
区立東盛公園
区立堤児童公園
公5-3 基5-8
公3
199-2
320C
340C
340C
330C
330C
330C
330C
330C
340C
350C
340C
370C
330C
340C
480C
430C
430C
460C
460C
450C
790C
480C
480C
470C
830C
310C
910C
420C
460C
480C
480C
470C
480C
480C
920C
360C
460C
930C
460C
370C
570C
570C
570C
570C
480C
470C
580C
460C
370C
600C
490C
490C
570C
490C
430C
540C
540C
800C
420C
430C
440C
480C
480C
460C
330C
330C
380C
380C
360C
360C
370C
390C
380C
350C
340C
370C
370C
340C
340C
340C
340C
410C
340C
380C
380C
410C
360C
330C
410C
440C
380C
470C
470C
370C
370C
360C
430C
430C
450C
400C
430C
420C
400C
370C
370C
430C
420C
400C
370C
450C
400C
590C
590C